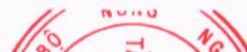


DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

KỶ THI TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2026 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

(Kèm theo Thông báo số 40 /TB-HĐTDVC ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2026 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--|---|---------------------|-------------------|--|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 1 | Đinh Thị Hương | Giảng viên | Khoa biến đổi khí hậu và phát triển bền vững | 01/3/1986 | Thạc sĩ | Biến đổi khí hậu | Miễn thi | | |
| 2 | Nguyễn Ngọc Ánh | Giảng viên | Khoa biến đổi khí hậu và phát triển bền vững | 30/9/1990 | Thạc sĩ | Biến đổi khí hậu | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 3 | Phạm Hồng Hải | Giảng viên | Khoa Công nghệ thông tin | 15/10/1997 | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Miễn thi | | |
| 4 | Dương Thị Thúy | Giảng viên | Khoa Công nghệ thông tin | 5/6/1992 | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Miễn thi | | |
| 5 | Phạm Thị Hồng Thu | Giảng viên | Khoa Công nghệ thông tin | 26/2/1987 | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Miễn thi | | |
| 6 | Cao Thị Thoa | Giảng viên | Khoa Công nghệ thông tin | 6/9/1992 | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 7 | Đỗ Mạnh Tuấn | Giảng viên | Khoa Địa chất | 9/10/1990 | Thạc sĩ | Địa chất | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 8 | Nguyễn Khắc Hoàng Giang | Giảng viên | Khoa Địa chất | 01/4/1987 | Tiến sĩ | Địa chất học | Miễn thi | | |
| 9 | Ngô Thị Dinh | Giảng viên | Khoa Địa chất | 9/10/1993 | Thạc sĩ | Địa chất | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 10 | Vũ Thị Hồng Cẩm | Giảng viên | Khoa Địa chất | 15/12/1985 | Thạc sĩ | Kỹ thuật tuyển khoáng | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 11 | Trịnh Ngọc Thành | Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 06/09/1997 | Đại học | Giáo dục quốc phòng -An ninh | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 12 | Nguyễn Đình Tú | Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 25/09/1998 | Đại học | Giáo dục quốc phòng -An ninh | Miễn thi | | |



| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phản thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|----------------------|--|---|---------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 13 | Phạm Thị Vân Anh | Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 16/05/1998 | Đại học | Giáo dục quốc phòng - An ninh | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 14 | Hoàng Đình Thụ | Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 20/05/1997 | Đại học | Giáo dục quốc phòng và an ninh | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | Dân tộc thiểu số | |
| 15 | Nguyễn Văn Cường | Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 6/12/1990 | Đại học | Giáo dục quốc phòng - An ninh | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | Dân tộc thiểu số | |
| 16 | Trần Duy Hoàng | Giảng viên (giảng dạy môn Giáo dục thể chất) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 10/12/1992 | Tiến sĩ | Giáo dục thể chất và huấn luyện | Miễn thi | | |
| 17 | Nguyễn Minh Tùng | Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 21/9/1995 | Thạc sĩ | Giáo dục học | Miễn thi | | |
| 18 | Lê Xuân Điệp | Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 15/4/1999 | Thạc sĩ | Giáo dục học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 19 | Nguyễn Văn Trường | Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 6/9/1997 | Thạc sĩ | Giáo dục học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 20 | Nguyễn Việt Bảo Duy | Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 1/9/1992 | Thạc sĩ | Giáo dục học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | Hoàn thành nghĩa vụ CAND | |
| 21 | Hoàng Văn Nam | Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất) | Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 15/8/1990 | Thạc sĩ | Giáo dục học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 22 | Trần Thị Tú | Giảng viên | Khoa Khí tượng - Thủy văn | 22/7/1998 | Thạc sĩ | Thủy văn học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 23 | Phạm Thị Hoa | Giảng viên | Khoa Khí tượng - Thủy văn | 11/02/1994 | Thạc sĩ | Thủy văn học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 24 | Đào Hoàng Tùng | Giảng viên | Khoa khoa học biển và hải đảo | '5/10/1988 | Tiến sĩ | Kỹ thuật biển | Miễn thi | | |
| 25 | Đoàn Thị Thanh Huyền | Giảng viên | Khoa Khoa học đại cương | 19/02/1988 | Thạc sĩ | Toán học | Miễn thi | | |
| 26 | Nguyễn Thị Huyền | Giảng viên | Khoa Khoa học đại cương | 15/07/1986 | Thạc sĩ | Toán học | Miễn thi | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phân thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 27 | Vương Lam Huy | Giảng viên | Khoa Khoa học Đại cương | 20/01/1999 | Thạc sĩ | Toán học | Miễn thi | | |
| 28 | Trương Đức Huy | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 23/3/1995 | Thạc sĩ | Công nghệ tài chính | Miễn Thi | | |
| 29 | Lương Minh Hằng | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 30/07/1995 | Thạc sĩ | Kế toán | Miễn thi | | |
| 30 | Phạm Thị Thanh Hoa | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 29/12/1984 | Thạc sĩ | Kế Toán | Miễn thi | | |
| 31 | Trương Phương Huyền | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 24/02/1999 | Thạc sĩ | Kinh tế | Miễn thi | | |
| 32 | Bùi Thị Hương Giang | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 09/10/1999 | Thạc sĩ | Kinh tế | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 33 | Nguyễn Mai Phương | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 12/11/1992 | Thạc sĩ | Kinh tế | Miễn thi | | |
| 34 | Nguyễn Thị Cảnh Hoa | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 01/5/1981 | Thạc sĩ | Kinh tế | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 35 | Giang Thị Thu Huyền | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 24/6/1981 | Tiến sĩ | Kinh tế | Miễn thi | | |
| 36 | Vũ Ánh Ngọc | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 28/5/1990 | Thạc sĩ | Kinh tế học | Miễn thi | | |
| 37 | Nguyễn Sỹ Tĩnh | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 9/3/1980 | Tiến sĩ | Kinh tế quốc tế | Miễn thi | | |
| 38 | Hứa Thị Phương | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 2/2/1985 | Thạc sĩ | Kinh tế quốc tế | Miễn thi | Dân tộc thiểu số | |
| 39 | Lê Thị Trang | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 19/10/1981 | Thạc sĩ | Quản lý công | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 40 | Nguyễn Thị Huyền Trang | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 04/12/2000 | Thạc sĩ | Quản lý kinh tế | Miễn thi | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 41 | Lê Trần Minh | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 2/9/1994 | Thạc sĩ | Quản lý kinh tế | Miễn thi | | |
| 42 | Đỗ Thị Ngọc Thúy | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 2/7/1991 | Tiến sĩ | Quản lý kinh tế | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 43 | Hoàng Văn Hạnh | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 24/6/1989 | Thạc sĩ | Quản lý kinh tế | Miễn thi | Con thương binh | |
| 44 | Lê Nhật Linh | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 01/01/1997 | Thạc sĩ | Quản lý kinh tế | Miễn thi | | |
| 45 | Trần Hữu Bằng | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 17/05/1992 | Thạc sĩ | Quản lý kinh tế | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 46 | Phan Thị Ngọc | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 10/9/1988 | Thạc sĩ | Quản lý kinh tế | Miễn thi | | |
| 47 | Nguyễn Thu Hằng | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 13/9/1992 | Thạc sĩ | Quản lý văn hóa | Miễn thi | | |
| 48 | Lê Ngọc Dũng | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 01/01/1992 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | Con thương binh | |
| 49 | Đặng Ngọc Huyền | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 01/5/1998 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Miễn thi | | |
| 50 | Ngô Thị Tháp | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 26/9/1985 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 51 | Nguyễn Thị Hằng | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 10/12/1986 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | Con thương binh | |
| 52 | Tạ Thị Minh Thúy | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 16/11/1987 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Miễn thi | | |
| 53 | Nguyễn Quốc Đạt | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 25/3/1993 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 54 | Nghiêm Ngọc Hương | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 03/8/1994 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phân thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|----------------------|------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 55 | Trần Bình An | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 3/7/1992 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Miễn thi | | |
| 56 | Nguyễn Thị Ngọc Việt | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 20/10/1985 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Miễn thi | | |
| 57 | Hoàng Thị Vân Anh | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 09/07/2000 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Miễn thi | | |
| 58 | Nguyễn Mạnh Hùng | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 19/10/1994 | Thạc sĩ | Quản trị và Quản lý công | Miễn thi | | |
| 59 | Nguyễn Lê Ngọc | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 13/02/2001 | Thạc sĩ | Tài chính - ngân hàng | Miễn thi | | |
| 60 | Bùi Minh Trang | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 25/02/1998 | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 61 | Lê Minh Ngọc Anh | Giảng viên | Khoa Kinh tế | 10/5/1992 | Thạc sĩ | Tài chính và đầu tư | Miễn thi | | |
| 62 | Phạm Thị Hạnh | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 12/9/1997 | Thạc sĩ | Chính trị học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | Con thương binh | |
| 63 | Đào Duy Khánh | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 15/10/1996 | Thạc sĩ | Chính trị học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 64 | Đoàn Thu Trang | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 19/8/2001 | Thạc sĩ | Kinh tế chính trị | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 65 | Lê Thanh Dung | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 28/10/1981 | Thạc sĩ | Kinh tế chính trị | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 66 | Vũ Thị Kim Oanh | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 01/01/1989 | Thạc sĩ | Kinh tế chính trị | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | Dân tộc thiểu số | |
| 67 | Lê Xuân Tú | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 07/01/1987 | Thạc sĩ | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 68 | Nguyễn Thị Nguyệt | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 16/8/1987 | Thạc sĩ | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|----------------------|------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------|--|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 69 | Ngô Thế Anh | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 29/4/1978 | Thạc sĩ | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 70 | Vũ Quỳnh Phương | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 4/12/1999 | Thạc sĩ | Luật dân sự và tố tụng dân sự | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 71 | Phan Thị Quyên | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 22/02/1994 | Thạc sĩ | Luật dân sự và tố tụng dân sự | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 72 | Nguyễn Đình Thị Linh | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 23/10/1995 | Thạc sĩ | Luật dân sự và tố tụng dân sự | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 73 | Hoàng Thị Khánh Hoàn | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 08/06/1995 | Thạc sĩ | Luật hình sự và tố tụng hình sự | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | Dân tộc thiểu số | |
| 74 | Đào Thị Hải Yến | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 30/4/1989 | Thạc sĩ | Luật hình sự và tố tụng hình sự | Miễn thi | | |
| 75 | Bùi Thị Thu Hường | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 16/10/1986 | Thạc sĩ | Luật kinh tế | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 76 | Nguyễn Phúc Mạnh | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 05/12/2000 | Thạc sĩ | Luật kinh tế | Miễn thi | | |
| 77 | Đinh Trần Ngọc Huyền | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 7/5/1988 | Thạc sĩ | Luật kinh tế | Miễn thi | Dân tộc thiểu số | |
| 78 | Đỗ Thị Thúy | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 5/6/1997 | Thạc sĩ | Luật kinh tế | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 79 | Trần Thị Thanh Thảo | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 11/10/1993 | Thạc sĩ | Luật kinh tế | Miễn thi | | |
| 80 | Hoàng Thu Nga | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 01/9/1994 | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn giáo dục chính trị | Miễn thi | | |
| 81 | Ngô Quang Duy | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 06/01/1986 | Thạc sĩ | Triết học | Miễn thi | | |
| 82 | Đỗ Minh Anh | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 28/9/1988 | Thạc sĩ | Triết học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 83 | Ngô Thị Quý | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 30/10/1989 | Thạc sĩ | Triết học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 84 | Nguyễn Thị Hà Phương | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 28/6/1995 | Tiến sĩ | Triết học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 85 | Nguyễn Thị Phương Thu | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 27/7/1987 | Thạc sĩ | Triết học | Miễn thi | | |
| 86 | Nguyễn Thùy Dung | giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 10/11/1996 | Thạc sĩ | Triết học | Miễn thi | | |
| 87 | Đào Công Mạnh | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 8/4/1999 | Thạc sĩ | Triết học | Miễn thi | | |
| 88 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 16/5/1992 | Thạc sĩ | Triết học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 89 | Vũ Thị Thu Hường | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 4/11/1977 | Thạc sĩ | Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 90 | Nguyễn Đức Dân | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 08/04/1990 | Thạc sĩ | Luật hiến pháp và luật hành chính | Miễn thi | | |
| 91 | Nguyễn Quý Phương Anh | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 24/7/1996 | Thạc sĩ | Luật hình sự và tổ tụng hình sự | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 92 | Trần Thị Nhâm | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 9/6/1991 | Thạc sĩ | Triết học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 93 | Đặng Thị Hường | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 14/04/1994 | Thạc sĩ | Triết học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 94 | Nguyễn Thị Thu Trang | Giảng viên | Khoa Lý luận chính trị | 18/12/1998 | Thạc sĩ | Triết học | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 95 | Bùi Thị Phương | Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục | Khoa Môi trường | 23/12/1994 | Thạc sĩ | Khoa học Môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 96 | Trần Hoàng Giang | Giảng viên | Khoa Môi Trường | 19/11/1993 | Thạc sĩ | Hóa phân tích | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|---|-----------------------------|---|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 97 | Đặng Thanh Huyền | Giảng viên | Khoa Môi trường | 31/3/1989 | Tiến sĩ | Hóa phân tích | Miễn thi | | |
| 98 | Vũ Lê Dũng | Giảng viên | Khoa Môi trường | 23/6/1986 | Thạc sĩ | Khoa học môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 99 | Vũ Thị Hồng Hà | Giảng viên | Khoa Môi trường | 29/12/1989 | Thạc sĩ | Khoa học môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 100 | Lê Văn Sơn | Giảng viên | Khoa Môi trường | 20/10/1987 | Thạc sĩ | Quản lý tài nguyên và môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 101 | Mai Hương Lam | Giảng viên | Khoa Môi trường | 10/11/1991 | Thạc sĩ | Quản lý tài nguyên và môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 102 | Nguyễn Thị Ly | Giảng viên | Khoa Môi trường | 31/10/2000 | Thạc sĩ | Quản lý tài nguyên và môi trường | Miễn thi | | |
| 103 | Đình Nguyễn Ngọc Hân | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 18/6/2000 | Thạc sĩ | Dạy tiếng anh như một ngoại ngữ | Miễn thi | Dân tộc thiểu số | |
| 104 | Trần Tú Anh | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 9/11/2001 | Thạc sĩ | Giảng dạy tiếng anh cho những người nói các ngôn ngữ khác | Miễn thi | | |
| 105 | Trần Xuân Hào | giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 20/3/1980 | Thạc sĩ | Phương pháp giảng dạy tiếng anh | Miễn thi | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến nhiệm chất độc hóa học | |
| 106 | Lê Thị Minh Huyền | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 31/12/1997 | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy tiếng anh và tiếng nước ngoài | Miễn thi | | |
| 107 | Nguyễn Thị Ngọc Hương | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 19/02/1993 | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học tiếng anh | Miễn thi | | |
| 108 | Bạch Ngọc Anh | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 8/9/1997 | Thạc sĩ | Ngôn Ngữ Anh | Miễn thi | | |
| 109 | Phạm Thị Hải Vân | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 21/02/2001 | Thạc sĩ | Ngôn Ngữ Anh | Miễn thi | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|--|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 110 | Trần Thị Ngọc Lam | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 30/3/1982 | Thạc sĩ | Ngôn ngữ anh | Miễn thi | | |
| 111 | Lê Minh Hằng | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 12/12/1988 | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Miễn thi | | |
| 112 | Phạm Thị Thanh Loan | Giảng viên | Khoa ngoại ngữ | 2/5/1994 | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Miễn thi | | |
| 113 | Vương Thúy Vân | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 10/7/1979 | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học | Miễn thi | Con thương binh | |
| 114 | Nguyễn Đình Hưng | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 8/4/1983 | Tiến sĩ | Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu | Miễn thi | | |
| 115 | Lê Nguyễn Minh Đức | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 6/5/1998 | Thạc sĩ | Sư phạm tiếng anh | Miễn thi | | |
| 116 | Nguyễn Thị Thanh An | Giảng viên | Khoa ngoại ngữ | 28/03/2000 | Thạc sĩ | Giảng dạy tiếng anh như 1 ngoại ngữ | Miễn thi | | |
| 117 | Đinh Thị Thanh Thủy | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 21/7/1998 | Thạc sĩ | Ngôn Ngữ Anh | Miễn thi | | |
| 118 | Nguyễn Thị Huyền | Giảng viên | Khoa Ngoại ngữ | 09/2/1983 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Miễn thi | | |
| 119 | Đỗ Như Hiệp | Giảng viên | Khoa Quản lý đất đai | 9/6/1981 | Thạc sĩ | Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | Con bệnh binh | |
| 120 | Nguyễn Thị Oanh | Giảng viên | Khoa Quản lý đất đai | 6/9/1989 | Thạc sĩ | Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 121 | Lê Minh Quân | Giảng viên | Khoa Quản lý đất đai | 17/08/1997 | Thạc sĩ | Quản lý đất đai | Miễn thi | | |
| 122 | Hoàng Phương Anh | Giảng viên | Khoa Quản lý đất đai | 3/5/1991 | Tiến sĩ | Quản lý đất đai | Miễn thi | | |
| 123 | Đặng Thu Hằng | Giảng viên | Khoa Quản lý đất đai | 10/10/1991 | Thạc sĩ | Quản lý đất đai | Miễn thi | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|----------------------|---|--|---------------------|-------------------|---|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 124 | Vũ Thị Thúy Hào | Giảng viên | Khoa Quản lý đất đai | 20/5/1997 | Thạc sĩ | Quản lý đất đai | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 125 | Lê Quý Dương | Giảng viên | Khoa Quản lý đất đai | 24/3/1994 | Thạc sĩ | Quản lý đất đai | Tiếng Anh tương đương Bậc 4 | | |
| 126 | Trần Thu Hà | Giảng viên | Khoa Quản lý đất đai | 01/02/1991 | Thạc sĩ | Quản lý đất đai | Miễn thi | | |
| 127 | Nguyễn Thị Thùy Linh | giảng viên | Khoa Tài nguyên nước | 17/8/1990 | Thạc sĩ | Quản lý tổng hợp tài nguyên nước | Miễn thi | | |
| 128 | Tạ Thị Thoàng | Giảng viên | Khoa Tài nguyên nước | 19/12/1982 | Tiến sĩ | Địa kỹ thuật và kỹ thuật tài nguyên đất | Miễn thi | Con thương binh | |
| 129 | Ngô Thị Mến Thương | Giảng viên | Khoa Trắc địa, bản đồ và hệ thống tin địa lý | 15/4/1988 | Thạc sĩ | Trắc địa ứng dụng | Miễn thi | | |
| 130 | Nguyễn Thị Thúy Yên | Chuyên viên quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 20/9/2002 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 131 | Nguyễn Thị Hồng Nga | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 9/7/1985 | Đại học | Địa chính | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 132 | Mai Thị Diệu Linh | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 13/04/2001 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 133 | Cần Thị Hạnh Lê | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 8/9/1990 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 134 | Nguyễn Công Thành | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 28/5/1985 | Đại học | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 135 | Vũ Thùy Dung | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 11/8/1997 | Thạc sĩ | Quản lý đất đai | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 136 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 25/5/1993 | Đại học | Quản lý đất đai | Miễn thi | | |
| 137 | Đào Minh Quân | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 11/11/1996 | Thạc sĩ | Quản lý đất đai | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phản thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 138 | Nguyễn Thị Huyền Trang | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 14/11/1994 | Đại học | Quản lý tài nguyên và môi trường | Miễn thi | | |
| 139 | Nguyễn Thu Hà | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 23/9/1994 | Đại học | Sư phạm toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 140 | Lê Đức Thịnh | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 21/12/2003 | Đại học | Sư phạm toán học | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 141 | Lưu Hoàng Minh | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 01/3/2001 | Đại học | Sư phạm toán học | Miễn thi | | |
| 142 | Đỗ Việt Tiến | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 23/11/1999 | Đại học | Sư phạm toán học | Miễn thi | | |
| 143 | Nguyễn Phương Thủy | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 03/12/2003 | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Miễn thi | | |
| 144 | Trần Thị Kim Liên | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 12/11/1997 | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 145 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 19/5/2002 | Đại học | Tài chính ngân hàng | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 146 | Mai Văn Tuấn | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 13/12/1986 | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Miễn thi | | |
| 147 | Lê Thị Hồng Hà | Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng | Phòng Công tác sinh viên | 12/5/1978 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 148 | Nguyễn Thị Hương | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 25/8/1992 | Đại học | Công nghệ kỹ thuật môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 149 | Nguyễn Thị Hà Giang | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 01/5/1999 | Thạc sĩ | Giáo dục sư phạm | Miễn thi | | |
| 150 | Hồ Thị Thủy | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 20/6/1997 | Đại học | Khoa học Môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 151 | Lương Lộc Hà | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 01/02/1992 | Đại học | Khoa học môi trường | Miễn thi | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 152 | Ninh Thị Thiện | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 09/10/1990 | Thạc sĩ | Kỹ thuật môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 153 | Nguyễn Trọng Nghĩa | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 23/06/2002 | Đại học | Kỹ thuật môi trường | Miễn thi | | |
| 154 | Đặng Đình Quang | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 12/12/1983 | Đại học | Quản lý đất đai | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 155 | Cao Ngọc Ánh | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 18/10/1998 | Đại học | Quản lý đất đai | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 156 | Khương Văn Linh | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 10/04/2001 | Thạc sĩ | Quản lý đất đai | Miễn thi | | |
| 157 | Lê Đoàn Phương Uyên | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 17/9/1997 | Thạc sĩ | Quản lý đất đai | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 158 | Đặng Hoàng An | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 31/10/2000 | Đại học | Quản lý đất đai | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 159 | Trần Thị Phương | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 28/4/1999 | Thạc sĩ | Quản lý giáo dục | Miễn thi | | |
| 160 | Đình Trung Hà | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 5/12/1997 | Thạc sĩ | Quản lý tài nguyên và môi trường | Miễn thi | | |
| 161 | Nguyễn Công Sơn | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 31/3/1995 | Thạc sĩ | Sinh học (chuyên ngành Động vật học) | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 162 | Nhữ Gia Huy | Quản lý hoạt động đào tạo | Phòng Đào tạo | 25/01/2003 | Đại học | Quản lý đất đai | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 163 | Trần Minh Trang | Chuyên viên về tài chính | Phòng Kế hoạch - Tài chính | 24/11/2002 | Đại học | Quản trị kinh doanh | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 164 | Lê Minh Nguyệt | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | 27/10/2003 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 165 | Nguyễn Thị Hương Liên | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | 11/2/1992 | Thạc sĩ | Kế toán Tài chính Chính phủ | Miễn thi | | |
| 166 | Nguyễn Thị Bắc | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | 16/8/1988 | Thạc sĩ | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 167 | Vũ Thị Hồng Phương | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | 13/8/1992 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------------------|---|---|---------------------|-------------------|---|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 168 | Nguyễn Thị Dung | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | 2/9/1989 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 169 | Nguyễn Mai Nhung | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | 22/06/2003 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 170 | Vũ Trọng Đức | Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục | Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục | 27/6/2003 | Đại học | Kinh tế học và lịch sử kinh tế | Miễn thi | | |
| 171 | Phan Thị Trà Giang | Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục | Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục | 18/01/2003 | Đại học | Kinh tế nông nghiệp | Miễn thi | | |
| 172 | Phó Đức Vượng | Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục | Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục | 14/3/1999 | Thạc sĩ | Quản lý kinh tế | Miễn thi | | |
| 173 | Lê Quang Trung | Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục | Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục | 18/9/2002 | Đại học | Quản lý tài nguyên và môi trường | Miễn thi | | |
| 174 | Đoàn Thị Tươi | Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục | Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục | 6/8/2003 | Đại học | Kinh tế (chuyên ngành kinh tế và quản lý) | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 175 | Trần Thu Hiền | Chuyên viên về hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế | 8/8/1998 | Thạc sĩ | Quản lý tài nguyên và môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 176 | Lê Quý Tùng | Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế | 9/2/1995 | Đại học | Khoa học cây trồng | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 177 | Nguyễn Thị Kim Huệ | Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế | 3/7/1977 | Thạc sĩ | Quản lý giáo dục | Miễn thi | | |
| 178 | Lý Thị Thu Hằng | Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | phòng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế | 10/9/1991 | Thạc sĩ | Quản lý giáo dục | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | Dân tộc thiểu số | |
| 179 | Trần Đức Trung | Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế | 4/11/2003 | Đại học | Quản lý tài nguyên và môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 180 | Lê Thị Đan | Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) | Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế | 26/6/2001 | Đại học | Khoa học cây trồng | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 181 | Nguyễn Văn Cường | Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục | Phòng Quản trị thiết bị | 25/06/1980 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | Con thương binh | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|------------------|---|--------------------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 182 | Lê Thị Thanh | Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục | Phòng Quản trị thiết bị | 26/03/1996 | Đại học | Kế toán | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 183 | Phạm Thị Lương | Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục | Phòng Quản trị thiết bị | 16/5/1990 | Thạc sĩ | Thùy văn học | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 184 | Nguyễn Văn Thành | Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục | Phòng Quản trị thiết bị | 20/12/1985 | Thạc sĩ | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 185 | Trần Hữu Trường | Chuyên viên công tác thanh tra (kiểm VTVL về pháp chế) | Phòng Thanh tra giáo dục và pháp chế | 09/06/1986 | Đại học | Địa chính | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 186 | Nguyễn Thị Hoa | Chuyên viên về công tác thanh tra (kiểm VTVL về pháp chế) | Phòng Thanh tra giáo dục và pháp chế | 20/01/1998 | Thạc sĩ | Luật hiến pháp và luật hành chính | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 187 | Hoàng Kim Dung | Chuyên viên thi đua khen thưởng | Phòng Tổ chức - Hành chính | 14/10/1988 | Đại học | Nông lâm kết hợp | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 188 | Dương Thị Duyên | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Phòng Tổ chức - Hành chính | 04/01/1987 | Thạc sĩ | Quản lý giáo dục | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 189 | Đặng Duy Trường | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Phòng Tổ chức - Hành chính | 15/7/2003 | Đại học | Quản trị văn phòng | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 190 | Hứa Thị Thảo | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Phòng Tổ chức - Hành chính | 18/11/2003 | Đại học | Quản trị văn phòng | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | Dân tộc thiểu số | |
| 191 | Lê Thị Mỹ Dung | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 17/07/1995 | Đại học | Hệ thống thông tin | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 192 | Lê Toàn Thắng | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 14/9/2000 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 193 | Lê Thị Bảo Ngọc | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 21/5/2000 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 194 | Nguyễn Thị Lê | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 19/8/1991 | Đại học | Luật | Miễn thi | | |
| 195 | Đỗ Văn Tuyền | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 08/04/1998 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 196 | Khuất Quang Hòa | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 21/9/1992 | Đại học | Luật | Miễn thi | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|---------------------|---|----------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 197 | Hà Nam Trung | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 21/7/1974 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | Dân tộc thiểu số | |
| 198 | Trần Thị Thu Huyền | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 10/8/1990 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 199 | Nguyễn Phạm Lan Anh | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 11/10/2001 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 200 | Đỗ Hoàng Sơn | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 17/9/2003 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 201 | Bùi Thị Quỳnh Chi | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 01/6/2003 | Đại học | Luật | Miễn thi | | |
| 202 | Nguyễn Đức Dũng | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 28/01/1999 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | Con thương binh | |
| 203 | Mai Hải Lý | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 14/10/2002 | Đại học | Luật kinh tế | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 204 | Nguyễn Minh Ngọc | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 9/10/2002 | Đại học | Luật kinh tế | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 205 | Nguyễn Thị Huệ Chi | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 02/05/2002 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 206 | Hoàng Thị Thủy | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 8/7/1997 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 207 | Vũ Ngọc Anh | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 16/8/2001 | Đại học | Luật | Miễn thi | | |
| 208 | Hoàng Thu Giang | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 14/3/1997 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 209 | Cần Thu Uyên | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 18/4/1998 | Đại học | Quản lý và tổ chức nhân sự | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 210 | Lê Khánh Linh | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 01/01/2003 | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|----------------------|---|---|---------------------|-------------------|---|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 211 | Nghiêm Tâm Như | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 11/11/2002 | Đại học | Quản trị nhân lực | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 212 | Nguyễn Thu Hoài | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 17/11/2003 | Đại học | Luật | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 213 | Nguyễn Thành Đạt | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính) | Phòng Tổ chức - Hành chính | 15/11/2002 | Đại học | Luật kinh tế | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 214 | Nguyễn Thu Hiền | Văn thư viên | Phòng Tổ chức - Hành chính | 6/3/1992 | Đại học | Quản lý giáo dục | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 215 | Nguyễn Văn Hiệp | Văn thư viên | Phòng Tổ chức - Hành chính | 6/10/2001 | Đại học | Lưu trữ học | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 216 | Đỗ Thị Hằng Thu | Kế toán viên | Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ | 22/11/1992 | Đại học | Tài chính - Ngân hàng | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 217 | Nguyễn Tiến Anh | Quản lý hoạt động đào tạo | Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ | 30/8/1998 | Đại học | Quản lý đất đai | Miễn thi | | |
| 218 | Phạm Thị Huệ | Quản lý hoạt động đào tạo | Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ | 20/8/1984 | Đại học | Tiếng trung quốc | Miễn thi | | |
| 219 | Nguyễn Thị Hồng Thúy | Quản lý hoạt động đào tạo | Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ | 16/02/2001 | Đại học | Ngôn ngữ Trung Quốc | Miễn thi | | |
| 220 | Nguyễn Thế Bảo | Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục | Trung tâm Dịch vụ trường học | 20/6/1997 | Đại học | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 221 | Trần Thị Nga | Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục | Trung tâm Dịch vụ trường học | 16/12/1985 | Đại học | Quan hệ quốc tế | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 222 | Vũ Hữu Hùng | Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục | Trung tâm Dịch vụ trường học | 9/9/1982 | Đại học | Cơ khí nông nghiệp | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 223 | Phạm Đức Tùng | Công nghệ thông tin | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 16/10/1988 | Đại học | Công nghệ thông tin | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 224 | Ngô Minh Tùng | Công nghệ thông tin | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 11/12/1983 | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |

| STT | Họ và Tên | Vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng | Đơn vị dự tuyển | Ngày tháng năm sinh | Thông tin đào tạo | | Phần thi ngoại ngữ | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-----|----------------------|------------------------------------|--|---------------------|-------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------|---------|
| | | | | | Trình độ đào tạo | Ngành/chuyên ngành đào tạo | | | |
| 225 | Nguyễn Tuấn Anh | Công nghệ thông tin | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 25/6/2001 | Đại học | Công nghệ thông tin | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 226 | Lê Tiến Hiệp | Công nghệ thông tin | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 20/02/1999 | Đại học | Công nghệ thông tin | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 227 | Đinh Thị Hồng Phương | Công nghệ thông tin | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 8/12/1985 | Đại học | Tin học | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 228 | Phạm Hoàng Chiến | Công nghệ thông tin | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 16/10/1982 | Đại học | Tin học và kỹ thuật máy tính | Miễn thi | | |
| 229 | Trương Quốc Anh | Thư viện viên | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 02/6/1991 | Thạc sĩ | Khoa học môi trường | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 230 | Trần Thị Thà | Thư viện viên | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 23/2/1993 | Đại học | Khoa học thư viện | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 231 | Đào Đình Thái | Thư viện viên | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 9/2/2000 | Đại học | Kinh doanh thương mại | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 232 | Vũ Thị Phương | Thư viện viên | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 21/9/1985 | Đại học | Thông tin - thư viện | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 233 | Bùi Ngọc Anh | Thư viện viên | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 8/3/2003 | Đại học | Thông tin - thư viện | Miễn thi | | |
| 234 | Chu Minh Ánh | Thư viện viên | Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin | 31/05/2000 | Đại học | Việt Nam học | Tiếng Anh tương đương Bậc 3 | | |
| 235 | Trịnh Xuân Mạnh | Giảng viên | Viện nghiên cứu Tài nguyên và Biển đổi khí hậu | 9/12/1987 | Tiến sĩ | Kỹ thuật | Miễn thi | | |